

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	65.9%	62.2%	54.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	12.29
Z - score (sản xuất) 2023	(Aaa)
	An toàn

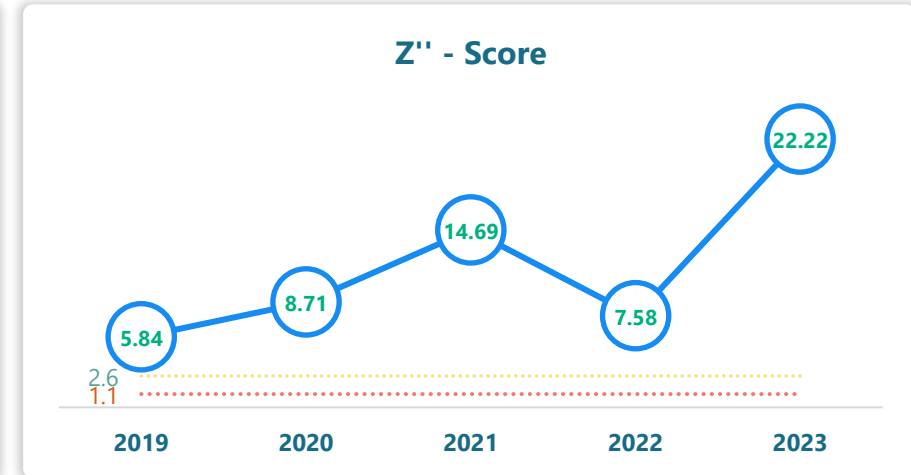
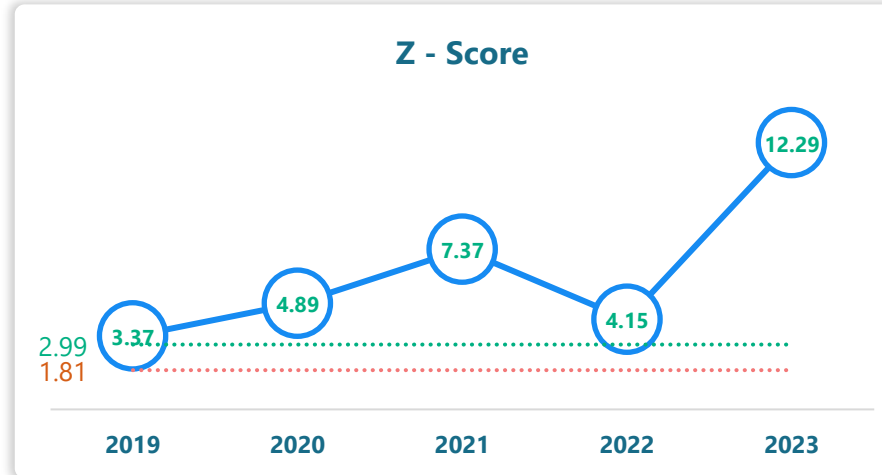
Hệ số nguy cơ phá sản	22.22
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	(Aaa)
	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	701	▼ 281
	tỷ VNĐ	▼ 28.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	230	▼ 4.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.7%

ROE	2023	+/- YoY
	10.4%	▲ 1.5%

ROA	2023	+/- YoY
	8.7%	▲ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SEA** năm **2023** đạt **12.29**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.15). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

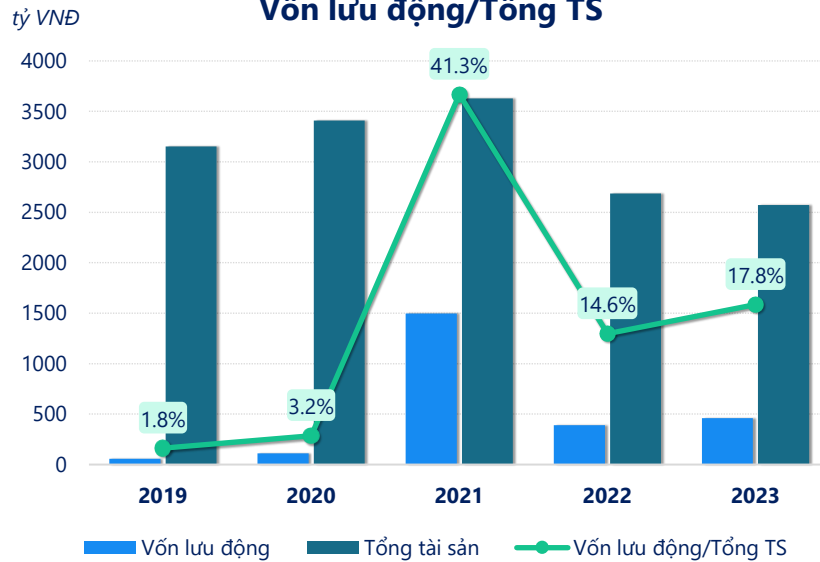
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SEA** năm **2023** đạt **22.22**, **cao hơn** so với năm 2022 (7.58). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SEA** ghi nhận doanh thu thuần **701.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **229.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.6%** và **giảm 1.74%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

# Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

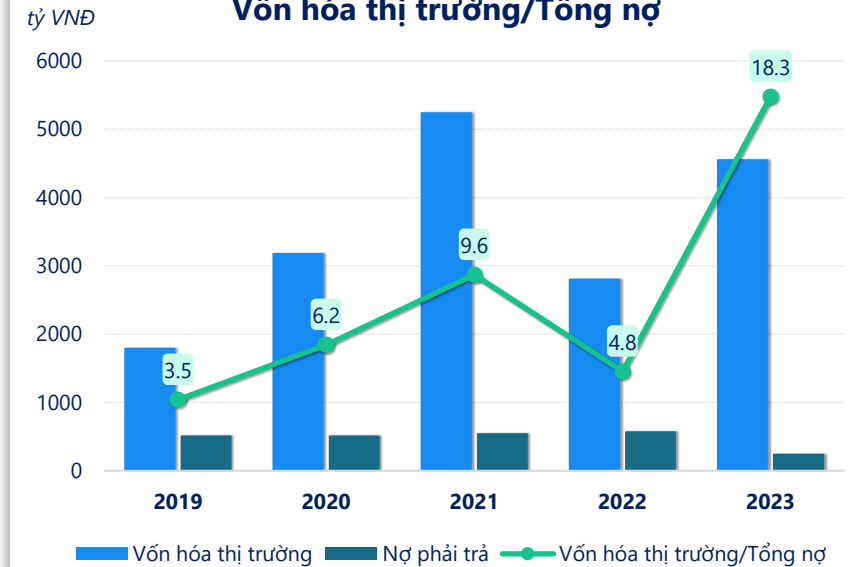
**Vốn lưu động/Tổng TS**



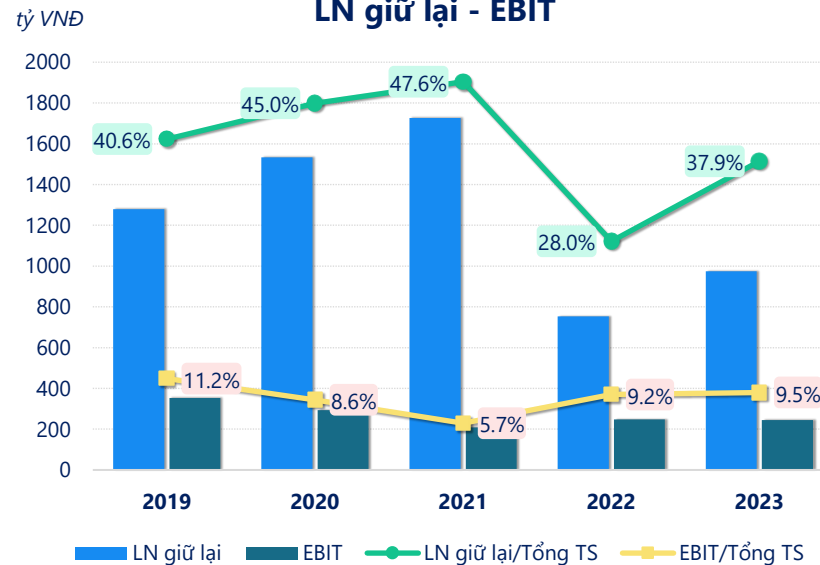
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 18.26**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

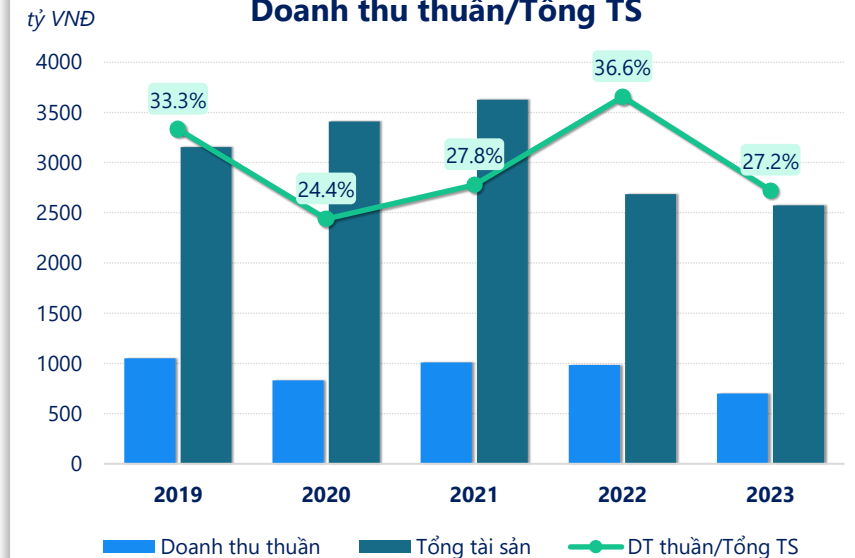


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,573</b>	<b>2,686</b>	<b>-4.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>679</b>	<b>946</b>	<b>-28.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	231	46.8	393%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193	602	-67.9%
Phải thu ngắn hạn	85.1	133	-35.9%
Hàng tồn kho	167	158	6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	7.36	-56.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,894</b>	<b>1,740</b>	<b>8.9%</b>
Phải thu dài hạn	4.37	4.25	2.8%
Tài sản cố định	102	109	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	680	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,086	937	15.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.70</b>	<b>10.1</b>	<b>-3.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>250</b>	<b>580</b>	<b>-56.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>220</b>	<b>554</b>	<b>-60.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	348	-67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.10	3.90	56.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>29.7</b>	<b>25.5</b>	<b>16.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	4.81	-78.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,323</b>	<b>2,106</b>	<b>10.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,323</b>	<b>2,106</b>	<b>10.3%</b>
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,051</b>	<b>831</b>	<b>1,008</b>	<b>982</b>	<b>701</b>
Giá vốn hàng bán	922	715	904	848	583
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>129</b>	<b>116</b>	<b>104</b>	<b>134</b>	<b>118</b>
Doanh thu HĐTC	29.3	56.9	38.8	53.0	56.2
Chi phí TC	0.77	3.02	6.17	15.3	19.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.68</b>	<b>5.37</b>	<b>4.36</b>	<b>4.94</b>	<b>5.59</b>
LN trong công ty LKLD	282	218	170	170	197
Chi phí bán hàng	32.9	31.9	40.4	44.1	37.3
Chi phí QLDN	60.2	69.8	63.7	72.4	78.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>346</b>	<b>287</b>	<b>203</b>	<b>225</b>	<b>236</b>
Lợi nhuận khác	2.46	1.02	0.86	18.2	2.96
<b>LN trước thuế</b>	<b>349</b>	<b>288</b>	<b>204</b>	<b>244</b>	<b>239</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>342</b>	<b>279</b>	<b>202</b>	<b>234</b>	<b>230</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>330</b>	<b>267</b>	<b>203</b>	<b>230</b>	<b>229</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.1	94.4	-39.1	-48.3	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.5	-87.3	1,364	-102	387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.8	-29.9	11.6	-1,178	-242
Tiền đầu kỳ	113	60.7	37.8	1,375	46.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-52.3</b>	<b>-22.9</b>	<b>1,337</b>	<b>-1,328</b>	<b>186</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	-0.05	-0.08	-0.06
Tiền cuối kỳ	60.7	37.8	1,375	46.8	232